

# BIÊN VĂN NÔM (QUA THẬP GIỚI CÔ HỒN QUỐC NGŨ VĂN) - MỘT DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

HOÀNG THỊ TUYẾT MAI

## **1. Biên văn Nôm và giá trị biểu đạt của nó**

"Biên văn là lối viết nằm giữa văn xuôi và văn vần, dùng nhiều điển đến khó hiểu, lời lẽ chau chuốt, từ ngữ đẽo gọt hoa mỹ, chú trọng bằng trắc, âm điệu hài hòa<sup>1</sup>". Ở Việt Nam, từ thời Bắc thuộc, Nho sĩ đã sử dụng thành thạo cách viết này. Thời Lý- Trần các thể kí, phú, chiếu, cáo, biểu,... thường dùng biên văn và nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật khá cao. Đến đời Lê - Nguyễn, do yêu cầu của thi cử nên biên văn ngày càng được sử dụng rộng rãi. Tuy nhiên, các sáng tác biên văn bằng chữ Nôm không nhiều. Sau mấy bài phú Nôm đời Trần, đến thời thịnh Lê chỉ có duy nhất một tác phẩm biên văn bằng chữ Nôm là *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của Lê Thánh Tông. So với biên văn bằng chữ Hán, biên văn Nôm có sức biểu đạt đời sống tâm tư tình cảm gần gũi, phong phú, hấp dẫn và dư ba hơn. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu văn Nôm trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* - một áng văn độc đáo thời thịnh Lê.

## **2. Văn Nôm biên ngẫu trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* - soi chiếu từ đặc trưng cơ bản của biên văn**

*Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* là một áng biên văn tài hoa, kí thác dòng chảy bất tận của cảm xúc người nghệ sĩ cung đình trong khuôn khổ một áng

biên văn Nôm viết cho cõi tâm linh. Bút pháp của Lê Thánh Tông trong áng biên văn Nôm độc đáo và lý thú.

### *2.1. Thập giới cô hồn quốc ngữ văn vận dụng phép đối rất linh hoạt*

Nguyên tắc đối trong biên ngẫu có những yêu cầu rất chặt chẽ và phức tạp. Trong biên văn từng cặp câu đi song song đối nhau. Yêu cầu giữa hai câu phải có số từ bằng nhau, kết cấu ngữ pháp giống nhau, từ tính đối nhau<sup>2</sup>. Theo Lê Quý Đôn, có sáu phép đối như sau: đối chính danh, đối đồng loại, đối liên châu, đối tá tự, đối tỵ cú, bất đối chi đối<sup>3</sup>. *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* vận dụng hầu hết các phép đối của cổ nhân một cách khá linh hoạt, cân đối, mực thước và điển nhã. Có khi sáu câu, tám câu, thậm chí trên mười câu mới dùng một vần. Ngay những dòng mở đầu, tác giả đã sử dụng phép đối chính danh hoàn chỉnh: "Ngựa cửa sổ, kiến đầu cành, xe ngày tháng dễ qua thoãn thoát/Bọt ghềnh sông, vờ mặt nước, tựa thân ngài kíp biển mờ mờ". Trong hai câu trên, "Ngựa cửa sổ" đối với "Bọt ghềnh sông", "kiến đầu cành" đối với "vờ mặt nước", "xe ngày tháng dễ qua thoãn thoát" đối với "tựa thân ngài kíp biển mờ mờ". Phép đối nhấn mạnh về sự ngắn ngủi của đời người như kiếp sống của con vờ trên mặt nước. Công danh

như giấc mộng dưới gốc cây hòe, cuộc đời phù du, biển ảo như bóng ngựa trắng đi qua cửa sổ. Kiến thức Nho giáo, Phật giáo đều được tác giả huy động để viết lên những câu mở đầu như lời định hướng và khái lược nội dung chính của toàn bộ văn bản. Đây là đối đồng loại: “Vinh hoa rợp thế/Công nghiệp hơn người” (Thứ ba Giới quan liêu). Cụm từ “công danh rợp thế” và “công nghiệp hơn người” đối với nhau, rất chỉnh về cấu trúc và ngữ nghĩa. Đây là đối liên châu (chữ điệp âm đối với nhau): “Kìa Khổng Tử ách nơi Trần, Thái, mặt đã râu râu/Nọ Lương Vũ khôn thuở Đài Thành, dạ đã lép lép” (Phần đầu bài văn). Hai từ “râu râu” và “lép lép” là những chữ điệp âm, nằm cuối hai câu, đối với nhau tạo cho câu văn biển ngẫu sự đối xứng về ngữ pháp, ngữ nghĩa và về cả âm điệu. Hay: “Tô Lang nằm lỗ giá ăn sương, ruột sấu rười rượi/Châu Dị thấy hột cơm bắm má, lòng tiếc ngùi ngùi” (Phần đầu bài văn). Những từ “rười rượi”, “ngùi ngùi” là từ điệp âm với nhau, chỉ tâm trạng, trạng thái tinh cảm của con người. Hai từ vừa đối với nhau, vừa bổ sung ý nghĩa và làm rõ hơn một hiện thực đời sống mà người viết kí thác. Khi con người bị dồn vào cảnh bế tắc, cùng đường như Tô Vũ đời Hán đi sứ Hung Nô, bị chúa Thuần Vu bắt giam ở cái lỗ phải uống sương và ăn lông chiên để tồn tại. Hoặc như Châu Dị đời Lương Vũ Đế (Trung Quốc), thuở hàn vi phải đi viết mướn kiếm ăn, khi đói thấy ai ăn có hột cơm dính má cũng thèm, sau này học giỏi làm nên sự nghiệp. Những bài học lịch sử không mới, nhưng mỗi tác giả vận dụng trong chi tiết nghệ thuật khác nhau lại có những lớp nghĩa mới mẻ, hấp dẫn riêng. Văn biển ngẫu trong trường hợp có đối liên châu vừa trang trọng, vừa thư thái, vừa mực thước, vừa tài hoa. Tác giả tỏ ra khéo léo trong việc dụng câu, tìm từ, đặt các từ trong chỉnh thể chặt chẽ tạo ý thơ đối xứng, chữ nghĩa tế chỉnh và thể hiện cái nhìn từng trải của người đã chứng kiến bao lẽ thịnh - suy, hưng - vong của cuộc thế. Giá trị chân thực của đời sống được nhìn nhận ở phương diện khái quát, giá trị nhân văn của tư tưởng được soi chiếu từ tâm hồn người đứng đầu có quyền uy tối thượng và có sự rung cảm sâu sắc với những biển ảo của cuộc đời.

Ngòi bút của tác giả cũng tỏ ra điêu luyện khi dùng phép đối tá tự (mượn nghĩa để đối): “Dồn cử

cung bát quái, vào một nắm tay/Lầu vạn thủy thiên sơn, trước đôi con mắt” (Thứ năm giới thiên văn, địa lý). Theo Hậu Hán thư, sao Bắc Đẩu di chuyển theo tám cung là: kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài rồi trở về trung ương, gọi là chín cung tất cả. Tám cung trên ứng với tám quẻ của Kinh Dịch, gọi là bát quái. Cửu cung bát quái đối nghĩa với Vạn thủy thiên sơn, nghĩa là muôn sông nghìn núi, ở đây nói các thế đất. Mượn nghĩa để đối giúp tác giả bộc lộ sự am hiểu của mình về kiến thức vũ trụ, với cái nhìn thấu tỏ càn khôn - một trong những phẩm chất hàng đầu của người kinh bang tế thế, cai trị muôn dân. Cũng vậy, đối tự cú (chữ câu nào chọi với chữ câu ấy) cũng được Thập giới cô hồn quốc ngữ văn sử dụng khá rộng rãi. Chẳng hạn: “Đầu quần tóc rẽ, tấp tểnh phò đằm nguyệt, say hoa/Gót dĩ chân chì, đứng đỉnh muốn mua hài chác hám” (Thứ tám Giới hoa nương). Để dàng nhận thấy trong hai câu văn biển ngẫu trên, Lê Thánh Tông dùng đối rất tỉ mỉ: đầu - gót, quần - dĩ, tóc rẽ - chân chì, tấp tểnh - đứng đỉnh, phò - muốn, đằm nguyệt - mua hài, say hoa - chác hám. Vốn liếng từ ngữ và vốn liếng tri thức đời sống phong phú đã cho vị chân Nho với tư thế lỏng lẻo của đấng chí tôn thời thịnh Lê những câu văn Nôm sống động, chân thực. Giới hoa nương dầu không phải là phần mà người viết dụng công và tâm huyết nhất<sup>4</sup> nhưng cách hành văn trong phần này có sức hấp dẫn, lôi cuốn bởi tài dụng ngôn ngữ và am hiểu của tác giả về loại người “say mây mưa”, “đắm trăng gió”. Giá trị răn dạy trong phần này đậm màu sắc Nho giáo. Bất đối chi đối cũng là bút pháp mà Lê Thánh Tông thể hiện trong bài: “Ấy thánh hiền những đấng anh hùng/Phải cơ khát đoái chi liêm sĩ!” (Phần đầu bài văn). Hai câu trên không đối nhau về từ, câu, cấu trúc ngữ pháp nhưng vẫn có ý đối. Đối giữa ý “thánh hiền”, “đấng anh hùng” với tình cảnh lúc thất thế của chính họ. Phong thái, vị thế, uy danh của họ vốn được xã hội nể vì nhưng khi sa cơ, phải “cơ khát” cũng như một số con người bình thường khác “đoái chi liêm sĩ”. Hai câu văn vẫn tiếp nối ý của mạch văn trước đó “No nên bụt, đoái nên ma” và có giá trị nhân sinh rõ nét.

Thập giới cô hồn quốc ngữ văn là áng văn mà người viết dụng công khéo léo, là áng văn Nôm biển ngẫu đầu tiên của bậc hoàng đế người Việt

dành để đoái thương đến thế giới cô hồn - vốn là một miền tâm linh bí hiểm nhưng vẫn chịu sự quản lí của đấng tối cao trị vì (đức vua). Nhìn nhận một cách thấu suốt, tước bỏ đi vị thế trị vì, cái nhìn bề trên, người đọc nhận thấy lòng yêu thương ngập tràn của một con người trần thế với tâm hồn nhạy cảm biết sẻ chia với những kiếp người trong cuộc thế vốn lắm khổ đau, nhiều thăng trầm. Vì vậy, giá trị nhân văn của Thập giới cô hồn quốc ngữ văn là rất lớn.

### 2.2. Thập giới cô hồn quốc ngữ văn dụng điển tài hoa

Trong văn học trung đại, điển cố được xem là biện pháp tu từ, là chiếc chìa khóa của tác phẩm để mở ra thế giới bao la muôn màu, muôn vẻ mà tác phẩm phản ánh, cũng như thế giới tâm hồn sâu xa, thâm kín nhưng nhạy cảm và tinh tế của người sáng tác. Dùng điển là “dựa vào sự việc, lấy cái ý nghĩa tương tự, viện dẫn truyện cổ để chứng minh truyện nay”<sup>5</sup>. Theo chú thích trong cuốn *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 4, bước đầu thống kê được 59 điển. Tất cả các điển được sử dụng chủ yếu là trên tinh thần, hầu như không có điển nào dùng nguyên điển. Trong văn Nôm biến ngẫu mà đối tượng hướng đến là “thập giới”, điển được sử dụng phải sao cho khéo, phù hợp với ngôn ngữ và tư duy người Việt bình dân. Những trở ngại về sự phù hợp giữa điển sử dụng với phong nền văn hóa, với nếp nghĩ, nếp cảm của đời sống là những ngưỡng tiếp nhận mà tác giả phải vượt qua. Ở Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, người cầm bút phải dụng công để các điển phù hợp với một trường liên tưởng khá đặc biệt của cõi tâm linh, của thế giới ảo mà người sống tuy chưa từng kinh qua nhưng lại có nhiều hình dung về nó. Đặc biệt, phạm vi của các điển khá rộng rãi, trong đó có điển cố thuộc Đạo giáo và tư tưởng Lão Trang (7 điển), điển cố Phật giáo (3 điển), còn lại là điển thuộc về những nhân vật lịch sử Trung Quốc, rút từ thơ Đường, Hán Thư, Kinh dịch, Lục thao, Tam lược... Đáng lưu ý là phần Giới Nho sĩ đã có tới 17 điển Nho giáo được huy động, chưa kể những điển khác nằm rải rác trong toàn bộ tác phẩm. Điều này hết sức dễ hiểu, bởi lẽ Lê Thánh Tông là vị vua anh minh thời kì mà quốc gia dân tộc đang mạnh lên từng ngày, Nho giáo được coi như phương tiện

đắc dụng để xây dựng và ổn định xã hội. Trong 12 dòng văn biến ngẫu thuộc phần Giới Nho sĩ tác giả sử dụng tới số lượng điển khá lớn (7 điển): Bá Ngạn, Đỗ Lăng, Lan Đình, Liên xã, Non cao nước chảy, giơ cước bắn cương, Côn, Bằng... Những câu văn: “Đứng Tao Đàn gióng cờ nghe trống/Đến tự tường ngang thiết cảm thương/Tuyết Bá Ngạn, hoa Đỗ Lăng, chẳng câu chẳng lạ/Thiếp lan đình, tập Liên xã, mọi nét mọi màu...” hướng đến cái hay của thơ, cái tài của Nho sĩ, đến tư thế lộng lẫy, hào sảng của kẻ đỗ đạt hiển vinh nơi đàn trì, kim bảng, đến tâm thế vững chãi kinh bang tế thế của những bậc hiển Nho. Tự chung là mối thiện cảm, tin tưởng ngập tràn với sự nghiệp chính trị lấy Nho giáo làm kim chỉ Nam trong thời thịnh Lê của lịch sử dân tộc.

Lăng kính của bài biến văn Nôm là lăng kính của đệ tử nơi cửa Khổng sân Trình, thêm nữa, được bổ sung bởi vốn sống phong phú, đa dạng của thực tế đời sống đang vận động nơi dân gian của xã hội Việt bản địa. Sự phong phú về vốn sống còn thể hiện qua những hiểu biết của tác giả về Phật giáo, Đạo giáo, tạo nên cái nhìn đa diện, giàu có, cảm hứng dồi dào, chân thực trong bài biến văn độc đáo của lịch sử văn Nôm dân tộc.

### 2.3. Thanh luật trong Thập giới cô hồn quốc ngữ văn du dương và hấp dẫn

Thanh luật trong biến văn là yêu cầu về hiệp vần và bằng trắc, tuy nhiên không nghiêm ngặt như trong thơ, mà chỉ yêu cầu đại thể. Người viết phải chú ý đến tiết tấu, phối hợp âm trắc (T), bằng (B) sao cho du dương, nhịp khoan, lên bổng xuống trầm. Về nguyên tắc, với câu tứ tự thì dùng tiết tấu bằng trắc ở chữ thứ hai và chữ thứ tư. Với câu lục tự, nếu là tiết tấu 2/4 thì dùng bằng trắc ở chữ thứ hai, thứ tư, thứ sáu; nếu là câu tiết tấu 3/3 thì dùng bằng trắc ở chữ thứ ba và thứ sáu. Đồng thời giữa hai vế trong câu biến văn thì yêu cầu bằng trắc phải đối nhau. Trong Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, tác giả sử dụng những cặp đối tạo hiệp vần bằng trắc. Đây là những câu tứ tự: «Ham thói (T) Nho phong (B)/Mến nghề (B) cử tử (T)» (Thứ tư Giới Nho sĩ). Hay: «Lâu hay (B) ba kế (T)/Gồm lợn (T) năm tài (B)» (Thứ bảy Giới tướng quân). Đây là những câu lục tự tiết tấu 2/4 có cách đối B - T và rất chuẩn, tạo cho người đọc cảm giác dễ nghe, dễ

nhận, nhịp nhàng và có phần cân đối: «Tiếng thốt (T)/éo à (B), éo ọt (T)/Nết làm (B)/chuộng quý (T), chuộng thanh (B) (Thứ tám Giới hoa nương). Tuy vậy, có những câu cũng không tuân thủ chặt chẽ cách đối B - T để tạo thanh luật, có chút phá cách, chút linh hoạt và chút phóng túng trong việc lựa câu chọn vần tạo cho những dòng văn giọng điệu giễu nhại, phê phán, thể hiện cái nhìn tươi mới và chân thực về những biểu hiện phong phú và sinh động của cuộc sống muôn màu: «Để trẻ (T)/việc cửa (T) việc nhà (B)/Lo lắng (T)/đánh đàn (B) đánh đúm (T), (Thứ mười Giới đấng tử). Với những câu lục tự tiết tấu 3/3, có lúc Lê Thánh Tông sử dụng B - T đối tạo âm luật rất chuẩn: «Sắm của ăn (B), lo của mặc (T)/Sắn mớ thuốc (T), sắn mớ cau (B)» (Thứ mười Giới đấng tử). Nhưng, cũng có lúc ông sử dụng những vần (B) liên tiếp để nhấn mạnh sự la cà, lười biếng, ham chơi của những đấng tử: «Bãi đám hè (B)/sang đám hội (T)/Chạy cửa Đà (B)/la cửa Mai (B)» (Thứ mười Giới đấng tử). Với những câu dài hơn, Lê Thánh Tông phối hợp vần B - T, phối âm, dùng từ láy, từ ghép đôi hết sức linh hoạt tài hoa tạo cho câu văn hấp dẫn, sinh động và du dương, trầm bổng: «Ái ân vờ, nhân nghĩa cây vối, châu đã đầm đầm/Nước mắt gừng, tâm sự xôi chiêm, suối đà lã chã» (Thứ tám Giới hoa nương).

Cách vận dụng linh hoạt, sáng tạo thanh luật, việc lựa chọn hình ảnh, ví von, so sánh hết sức sắc sảo, chân thực và đầy tính thẩm mỹ, biển văn Nôm trong Thập giới cô hồn quốc ngữ văn có sức ám ảnh, sức lôi cuốn người đọc, sức cảm và sức lay động sâu sắc với những ai từng lật giở những trang biển văn Nôm vào loại tương đối cổ này. Dẫu cũng đã xa lắm về mặt thời gian nhưng có một điều hết sức gần gũi về mặt tư tưởng, rằng, áng văn nôm Thập giới cô hồn quốc ngữ văn cho đến tận ngày nay vẫn bảo lưu những giá trị thẩm mỹ và nhân văn sâu xa mà Lê Thánh Tông - vị chánh soái của thi pháp hoàng gia<sup>6</sup> từng phát hiện.

### **3. Những bài kệ kết thúc mỗi phần - nét độc đáo của Thập giới cô hồn quốc ngữ văn**

Kết thúc bằng một bài kệ ngắn gọn là một nét đặc sắc của văn thơ Phật giáo thời Lý - Trần. Các tác phẩm tiêu biểu, như Khóa hư lục của Trần Thái Tông (viết bằng chữ Hán), Cư trần lạc đạo phú, Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca của Trần Nhân

Tông, Vịnh Hoa Yên tự phú của Huyền Quang (những áng văn Nôm) đều sử dụng những bài kệ để kết thúc mỗi phần hoặc toàn bài. Bài kệ thường truyền tải những quan niệm về nhân sinh quan, vũ trụ quan dưới lăng kính của người viết một cách ngắn gọn, dễ nhớ. Nếu người chủ trương theo Phật khuyên người ta không nên vướng bận, lòng hướng Phật để tìm sự bình yên, thì Lê Thánh Tông lại làm cho người đọc trần trở, suy tư về cách sống, lối sống, về những phù du, biến ảo của cuộc đời và từ đó đối diện với cuộc đời bằng tâm thế vững chãi và cái nhìn thấu suốt hơn. Thập giới cô hồn quốc ngữ văn có mười bài kệ tương ứng với mười "giới" (loại) người trong xã hội. Các bài kệ được viết với cảm hứng đặc biệt, có giá trị răn dạy cô đọng. Văn phong tài hoa, uyên bác và giàu xúc cảm. Trước khi viết những dòng kệ đầy thương cảm, tác giả luôn bắt đầu bằng cụm từ "Hỡi ôi!" nêu những đúc kết của hai cõi âm - dương, sống - chết bằng hai cụm từ giàu sức gợi cho tất cả các phần "sống bởi chung..." và "thác cho phải..."<sup>7</sup> như một lời than nã nê cho sự phù du của kiếp người. Những đánh giá của tác giả về từng hạng người thực sự được đúc kết sau hai từ "sống bởi chung...". Giới thiện tăng "chưa sạch mọc lông nhẵn nhục", giới quan liêu "báo nghĩ đầy người", giới nho sĩ "Bàn bạc sự người", ... tất cả đều là nguyên cơ để khi chết là những cô hồn trở nên "đói ăn khát uống", "phiêu lưu đòi chốn", "trầm luân địa ngục", "cơ hàn đòi chốn". Đối với những cô hồn thuộc giới thương cổ, hoa nương, giới đấng tử, bài kệ kết thúc của các phần này tác giả tỏ ra thương cảm và có phần trách cứ nhiều hơn: "Kệ than rằng: Nức khí thiên hương áo nhẹ sa/Làng Nam, ngô Bắc thiếu nơi nhà/Đành màu lụa mặc hồng mua phấn/Ngắt đồng tiền ăn để chác hoa/Lẩn thần chẳng thương thân huyễn hóa/Chốc mòng những mãi sự giao ca/Tiệc xuân không tiếc, tiếc chẳng được/Ngày tháng ai hầu kẻ đợi ta?" (Phần thứ tám Giới hoa nương).

Cảm hứng chung của những bài kệ trong những tác phẩm có màu sắc Phật giáo thời Lý - Trần là quan niệm mọi chuyện trong cõi vô thường như cơn gió thoảng qua, bài học rút ra là hãy sống an nhiên bằng cái tâm không vọng động với tất thảy. Dẫu vậy, cuộc sống vốn là một dòng chảy bất

tận, lúc hiền hòa, lúc cuồng nộ bởi những dòng thác mà mỗi cá nhân đơn lẻ không đủ sức phong tỏa. Như thấu tỏ sự nhỏ bé, mong manh của kiếp người, những bài kệ của Lê Thánh Tông ngoài những chân lý nhuốm màu sắc chứng ngộ của thế giới Thiển còn có những trần trở, bản khoán cho những nỗi đau triền miên của con người nơi trần thế chẳng bao giờ hóa giải hết. Tham vọng của bậc đế vương trong những bài kệ dường như lớn hơn những bài học về nhân nghĩa, về đạo đức, về trật tự vĩ mô mà những người dụng bút lông, kinh bang tế thế đang đeo đuổi.

Cái nhìn chân thực về cuộc sống, sự rung cảm sâu xa về lẽ sống, về sự mong manh của kiếp người được khắc tạc trong những câu văn đấng đối. Dường như bậc chân nho cách chúng ta sáu thế kỉ đã đem từng khúc ruột quặn đau của mình làm bút, trích từng giọt lệ rớm máu của mình làm mực, viết lên một tình tự nồng nàn da diết về những khổ đau của cõi nhân sinh. Đây là nỗi lòng nhà thơ hay tiếng ngậm hờn cuộc sống hiện tại. Tuy viết để dành cho cô hồn - thế giới người chết nhưng cũng là lời khóc than cho những người đang sống có số phận khổ đau dấn vật nơi dương thế.

#### 4. Thay lời kết

Có một dòng mạch lớn hơn chảy tràn qua những con chữ, vượt biên khỏi giới hạn của tam giáo, vượt qua đường biên của lịch sử, của giới hạn văn hóa thông thường. Đó là lòng yêu vô bờ đối với con người, là trái tim rung động với những nỗi đau mang tầm nhân loại. Tầm vóc của Lê Thánh Tông về phương diện đóng góp văn chương, theo chúng tôi lớn hơn những gì mà lịch sử nghiên cứu văn học nước nhà đã xác lập. Ở Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, chất nghệ sĩ trong con người hoàng đế được thể hiện phong phú, dư ba hơn nhiều so với những bài thơ xướng họa nơi gác tía lầu son. "Thập giới cô hồn quốc ngữ văn là một bài biễn văn vào loại khá nhất và vào loại có giá trị trong nền văn học cổ đại nước ta"<sup>8</sup>. Thập giới cô hồn quốc ngữ văn là một tác phẩm văn học Nôm quý giá của lịch sử văn chương dân tộc. "Ở thế kỉ XV, có được một bài biễn văn như bài này thật đáng quý. Bài Thập giới cô hồn quốc ngữ văn được sáng tác khá công phu. Chúng ta có thể tự hào có một bài văn hay trong phần văn học Nôm thời cổ đại"<sup>9</sup>. Một điều đáng ngưỡng mộ hơn

cả ở bậc vĩ đại Lê Thánh Tông là người đã phả vào những trang biễn văn Nôm dư vị của chủ nghĩa nhân văn cao cả. Điều mà, đến tận thế kỉ XVIII các tác giả văn chương Việt Nam mới thực sự quan tâm thỏa đáng./.

H.T.T.M

#### Chú thích:

1- Theo: Trần Thị Kim Anh và Hoàng Hồng Cẩm (biên soạn) (2012), *Các thể văn chữ Hán Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 19.

2- Danh từ đối với danh từ, động từ đối với động từ, tính từ đối với tính từ, hư từ đối với hư từ. Cổ nhân không có khái niệm về từ tính nhưng vẫn mặc nhiên thực hiện như vậy.

3- Xem: Trần Thị Kim Anh và Hoàng Hồng Cẩm (biên soạn) (2012), *Các thể văn chữ Hán Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 18 - 23.

4- Theo chúng tôi, tác giả đặc biệt có hứng thú và dụng tâm coi trọng Phần thứ tư Giới nho sĩ, Phần thứ sáu giới lương y, phần thứ bảy Giới tướng quân. Bởi lẽ, lăng kính của Lê Thánh Tông là lăng kính của người chuộng Nho và quan tâm nhất đến những cánh tay phù trợ cho sự hưng thịnh của chính quyền mà người cai trị: Nho sĩ, quan liêu, tướng quân...

5- Lời của Lưu Hiệp trong mục Sự loại sách Văn tâm điều long, dẫn theo: Trần Thị Kim Anh và Hoàng Hồng Cẩm (biên soạn) (2012), *Các thể văn chữ Hán Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 21.

6- Chữ dùng của GS. Bùi Duy Tân trong *Lê Thánh Tông - con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia, 1997, tr. 114.

7- Riêng phần thứ hai Giới đạo sĩ sau chữ "Hỡi ơi!" không thấy có hai câu dạng này như chín phần khác.

8- Phần Phụ lục của cuốn: Phạm Trọng Điềm, Bùi Văn Nguyên phiên âm - chú giải - giới thiệu (1962), *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb. Văn hóa, tr. 274.

9- Phần Phụ lục cuốn: Phạm Trọng Điềm, Bùi Văn Nguyên phiên âm - chú giải - giới thiệu (1962), *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb. Văn hóa, tr. 284.

#### Tài liệu tham khảo

1- Trần Thị Kim Anh và Hoàng Hồng Cẩm (biên soạn) (2012), *Các thể văn chữ Hán Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.

2- Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Tổng tập Văn học Việt Nam, tập 4*, Nxb. Khoa học xã hội.

3- Phạm Trọng Điềm, Bùi Văn Nguyên phiên âm - chú giải - giới thiệu (1962), *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb. Văn hóa.